

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2023/DS-PT

Ngày: 09 - 5 - 2023

“V/v: Tranh chấp lỗi đi chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Bà Lưu Thị Thu Hương;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2023/TLPT-DS ngày 07/3/2023, về việc: “Tranh chấp lỗi đi chung”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2023/QĐ-PT, ngày 03/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2023/QĐ-PT ngày 20/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn S (tên gọi khác Nguyễn L), sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

1.2. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1999; địa chỉ: Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đức D - Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Đ, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lâm Thị L và bà Võ Thị V; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà L và bà V: Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1999; địa chỉ: Đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Phan Thị Thúy V1; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Vân: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình C - Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C; địa chỉ: Xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Việt H - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Hoàng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức M trình bày có nội dung như sau:*

Năm 1986 ông Nguyễn Văn S nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn T2 là em rể của ông Nguyễn Văn T1 01 lô đất có diện tích 4.000m², có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp mặt đường thôn H dài 116m, phía Nam giáp đất ông Lê Hùng V2, Phan Tiến B; phía Đông giáp đường đất; phía Tây giáp đất ông Nguyễn L1. Năm 1994, ông S nhận chuyển nhượng của ông Lê Hùng V2 khoảng 3000m² đất, diện tích đất này giáp phía sau đất nhà ông S và ông S nhập 02 thửa này làm một và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó thể hiện phía Đông giáp đường. Năm 2012 ông S làm thủ tục tách thửa đất cho con trai là Nguyễn Hoàng T diện tích 3.120m² (giáp đất nhà ông S về phía sau). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả hai bên thì ở giữa lô đất của ông T1 và ông S, ông T có một lối đi chung cho các hộ và bản đồ địa chính của xã C cũng thể hiện có lối đi chung.

Năm 1999, ông T1 dời nhà lên phía trước để ở, đến năm 2005 ông T1 lấp lối đi giữa 02 thửa đất (năm giữa ranh giới đất của ông S và ông T1).

Năm 2019 hai bên xảy ra tranh chấp, ông T1 đồng ý cắt 2,5m ngang mặt đường và yêu cầu ông T và ông S cắt 1,5m mặt đường, nhưng ông S và ông T không đồng ý. Do đó, ông S và ông T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại lối đi chung cho đúng với bản đồ và phù hợp với quy hoạch, lối đi chung có diện tích chiều ngang mặt đường là 04m và chiều dài là 75m.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:*

Năm 2012, sau khi lập gia đình thì ông T được bố mẹ là ông S, bà L tặng cho diện tích đất là 3120m² trồng cây lâu năm, diện tích đất này trước đây bố mẹ ông T nhận chuyển nhượng của ông Lê Hùng V2. Vợ chồng ông T canh tác, sử dụng đất từ thời điểm đó cho đến nay và hiện trạng đất hiện nay vẫn như cũ. Khi bố mẹ ông T nhận chuyển nhượng đất từ ông V2 thì trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có con đường đi, nhưng sau đó ông Nguyễn Văn T1 đã lấn chiếm. Từ năm 2012 đến nay vợ chồng ông T phải đi qua đất của bố mẹ là ông S, bà L. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T1 phải trả lại lối đi chung cho đúng với bản đồ và phù hợp với quy hoạch, lối đi chung có diện tích chiều ngang mặt đường là 04m và chiều dài là 75m.

**/ Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày có nội dung như sau:*

Về nguồn gốc đất: Năm 1984, gia đình ông T1 được hợp tác xã cấp đất, đến năm 1985 ông T1 làm nhà trên đất nên có mở lối đi ở phía Tây lô đất để sử dụng đi vào nhà và lối đi này nằm ở phần đất của ông T1. Đến năm 1999 - 2000, do có đường điện nên ông T1 mới chuyển nhà lên phía giáp mặt đường đi và lấp con đường đi đã mở trước đó, và khi lấp đường thì không ai khiếu nại, kiện cáo gì. Năm 2018, khi nhà nước chủ trương làm đường bê tông, đã thu tiền đối ứng 45m mặt đường thì ông T1 nộp đủ.

Đến năm 2019, ông Nguyễn Văn S khởi kiện, tố cáo cho rằng ông T1 lấn chiếm đất, lấp đường đi. Sau khi ông S khiếu nại đến Ủy ban nhân xã, lúc đầu ông T1 đồng ý mở con đường là 2,5m, nhưng ông S không chấp nhận buộc gia đình ông T1 mở hết con đường là 04m, nên ông T1 không đồng ý.

Ông T1 xác định sau khi được Hợp tác xã E cấp đất, ông làm nhà ở cuối thửa đất nên tự mở lối đi trên phần đất của mình được cấp để đi vào nhà và có cho ông Lê Hùng V2 đi nhờ. Sau đó chuyển nhà lên gần đường liên thôn nên ông lấp lối đi lại và không sử dụng nữa. Đến năm 1994, thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do không kiểm tra lại nên ông không biết việc trên giấy chứng nhận có thể hiện lối đi ở bên hông đất về phía Tây. Do đó, việc ông S và ông T khởi kiện yêu cầu phải mở lại lối đi có chiều ngang là 04m, chiều dài 75m, thì ông T1 không đồng ý.

Hiện trạng lô đất ông T1 đang sử dụng thì phần giáp với đất của ông S là đường xéo (không thẳng), nguyên nhân có phần đất xéo là do trước đây có một cây đa rất to ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, nên ông T1 mới chặt bỏ và đốt cây đa. Sau khi chuyển nhà lên gần đường đi thì ông T1 có đào hầm rút ngay chỗ phần đất xéo.

**/ Người đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân xã C là ông Nguyễn Đình C trình bày:* Việc tranh chấp lối đi giữa hai bên đã được Ủy ban nhân dân xã C hòa giải nhưng không thành, nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**/ Người làm chứng ông Phan Tiến B trình bày:* Ông chỉ có mối quan hệ quen biết với nguyên đơn và bị đơn. Năm 1984, thì ông T1 và ông S có sử dụng đất nông nghiệp, có một

con đường đất dài khoảng 75m, rộng khoảng 4 đến 5m; đến năm 2005, thì ông T1 tự ý chiếm đường rào lại không cho ông B và ông T đi lại, gia đình ông B phải đi vòng phía sau.

**/ Người làm chứng ông Lê Hùng V2 trình bày:* Vào năm 1984 ông V2 có công tác tại Ủy ban nhân dân xã C và được cấp một lô đất vườn tại khu vực Hợp tác xã nông nghiệp E (nay thuộc Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk), diện tích khoảng 03 sào và có hướng Đông giáp đường đi chung với ông Nguyễn Văn T1, hướng Tây giáp đất ông Phùng Văn B1, hướng Nam giáp suối cạn và Bắc giáp ông Nguyễn L. Đến năm 1993, ông V2 sang nhượng lại đất cho ông Nguyễn L, khi sang nhượng đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đo đạc diện tích, trên đất có cả phê và nhà ở. Lúc nhận đất đã có con đường mở để hai gia đình đi chung, ông V2 và ông T1 đều làm nhà gần khu suối cạn, chưa lên mặt đường. Do đi làm ăn xa, không có ở nhà nên ông V2 từ chối tham gia giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 254 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, khoản 1 khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S (Nguyễn L) và ông Nguyễn Hoàng T yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình xây dựng trái phép là tường rào, cây trồng và vật kiến trúc khác trên con đường đất diện tích 300m² (4 x 75)m vị trí nằm giữa các thửa đất số 172, 177, 178, 180 tờ bản đồ số 18 tại Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo đúng bản đồ giải thửa năm 1994.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/01/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T có đơn kháng cáo, với nội dung: Lối đi chung đã tồn tại từ trước năm 1984 và được thể hiện trên bản đồ địa chính, nhưng bản án sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo; Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy

định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là có căn cứ. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đối với người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã C và Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Hoàng T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Hoàng T trình bày: Năm 1986, ông Nguyễn Văn S nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn T2, diện tích 4.080m², thửa đất số 180, tờ bản đồ số 18; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 379728 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 06/12/2012 cho hộ ông Nguyễn L, đất có tứ cận: Hướng Bắc giáp mặt đường Thôn H; hướng Nam giáp đất ông Lê Hùng V2 (nay là đất của ông Nguyễn Hoàng T), Phan Tiến B; hướng Đông giáp đường đất (nay là phần đất ông Nguyễn Văn T1 đang quản lý sử dụng); hướng Tây giáp đất Nguyễn L1 (nay con là ông Nguyễn Văn T sử dụng). Năm 1994, ông Nguyễn Văn S nhận chuyển nhượng lại của ông Lê Hùng V2 khoảng 3.000m² đất phía sau đất nhà ông S (thửa đất số 180, tờ bản đồ số 18) và ông S nhập hai thửa này làm một; đến năm 2012, ông S cho vợ chồng con trai là Nguyễn Hoàng T thửa đất nhận này và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.120m² (gồm thửa đất số 177 và thửa đất số 178, tờ bản đồ số 18), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 379729, ngày 06/12/2012, trong đó phần đất giáp đường tranh chấp với ông Nguyễn Văn T1 là thửa đất số 178, tờ bản đồ số 18, có tứ cận hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn S; hướng Nam giáp đất thửa đất số 177 của ông Nguyễn Hoàng T; hướng Đông giáp đường đất (nay là phần đất ông Nguyễn Văn T1 đang quản lý sử dụng) và hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Diện tích đất của gia đình ông được Hợp tác xã E giao đất vào năm 1985; đến năm 1986 ông làm nhà gần cuối thửa đất nên có mở lối đi trên phần đất được hợp tác xã cấp để đi vào nhà và có cho ông Lê Hùng V2 đi nhờ. Ngày 17/10/1994, Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0404346, thửa đất số 172, tờ bản đồ số 18, diện tích 4290m² mang tên ông Nguyễn Văn T1.

Ông T1 cho rằng lối đi là do ông tự mở trên phần đất được cấp để sử dụng đi vào nhà và không phải là lối đi chung của các hộ gia đình, nên sau khi chuyển nhà lên phía trên lô đất thì ông đã lấp lối đi này.

[2.2] Như vậy, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định có lối đi nằm giữa ranh giới đất của hai bên, nhưng lời trình bày của hai bên về việc hình thành lối đi là khác nhau. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ về hiện trạng đất của các bên tại thời điểm bắt đầu sử dụng như thế nào? Đã có lối đi hay chưa? Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất của các bên được cấp vào năm 1994 (sau thời điểm sử dụng đất), nhưng chưa thu thập hồ sơ, thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Để có căn cứ xác định đây là lối đi chung được mở cho các hộ dân cùng sử dụng hay lối đi do bị đơn (ông T1) tự mở trên đất của mình được cấp để sử dụng, là thiếu sót,

[2.3] Theo bản đồ đo đạc, giải thửa, thì vị trí lối đi nằm giữa các thửa đất số 178, 180 (của nguyên đơn) và thửa 172 (của bị đơn), nhưng hiện trạng sử dụng đất hiện nay của nguyên đơn và bị đơn không trùng khớp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cũng như bản đồ giải thửa, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ ranh giới sử dụng đất của hai bên hiện nay có ổn định không? Lối đi chung mà nguyên đơn yêu cầu mở có vị trí, tứ cận trên thực địa cụ thể như thế nào, là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

[2.4] Về thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ đối với lối đi tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu trả lại lối đi chung có diện tích là 300m² (ngang 04m x dài 75m) nằm giữa ranh giới đất của nguyên đơn và bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thủ tục đo đạc, trích lục địa chính và xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất lối đi tranh chấp. Tuy nhiên, qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ (thể hiện tại các bút lục 83, 84), chỉ xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa 172, tờ bản đồ số 18, diện tích là 132,8m² và phần diện tích 46,1m² giáp thửa 180, mà không thể hiện mô tả cụ thể sơ đồ vị trí, tứ cận của lối đi chung mà nguyên đơn yêu cầu trên thực địa như thế nào và có phần đất nào nằm ở thửa đất 178 và 180 hay không? Nguyên đơn yêu cầu mở lại lối đi nằm giữa ranh giới các thửa đất, nhưng theo kết quả lồng ghép hiện trạng lên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục số 82), lại thể hiện lối đi chung nằm hoàn toàn trong phần đất mà ông T1 đang quản lý và không giáp ranh với đất của ông S và ông T; theo ranh giới hiện trạng (sau khi lồng ghép) thì giáp lối đi chung về hướng Tây (hướng Đông đất ông S) vẫn là đất đang do ông T1 quản lý, sử dụng. Trong khi hai bên không có tranh chấp về ranh giới sử dụng đất, là mâu thuẫn với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hiện trạng sử dụng đất của các bên trên thực tế. Đồng thời, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (bút lục 102-104), mới chỉ xác định lối đi nằm hoàn toàn trong diện tích đất của ông Nguyễn Văn T1, nhưng không mô tả cụ thể vị trí tứ cận của lối đi tranh chấp, không làm rõ lối đi có giáp với đất của nguyên đơn hay không? là chưa đủ căn cứ để xem xét yêu cầu của nguyên đơn.

[2.5] Về án phí sơ thẩm: Theo nội dung khởi kiện, đây là vụ án tranh chấp lối đi chung, nguyên đơn yêu cầu mở lại lối đi chung để các bên cùng sử dụng chung nên là vụ án dân sự không có giá ngạch, nhưng bản án sơ thẩm lại xác định và buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng theo quy định của pháp luật.

Từ các nhận định như trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án dân sự

sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do hủy bản án sơ thẩm nên sẽ được giải quyết khi vụ án được thụ lý, giải quyết lại.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Hoàng T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Hoàng T.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Hoàng T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số AA/2021/0013960 ngày 30/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 2);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư M'gar;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình